

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM TIẾT TỪ HÁN VIỆT

HÀ TUYẾT GIÁO (HE XUE JIAO (何雪姣)*)

TÓM TẮT: Từ Hán Việt là một kết quả của sự giao lưu lâu đời giữa tiếng Việt và tiếng Hán của dân tộc hai nước. Bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ các đặc điểm của âm tiết từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại. Kết quả cho thấy, âm tiết có phụ âm đầu là r /z/ (0,00%) và g/gh /ɣ/ (0,00%) không phải là từ Hán Việt. Những âm tiết phụ âm có âm đệm như /z/ (0,00%), gi/z/ (0,00%) g/gh, /ɣ/ (0,00%) có khả năng là từ Hán Việt rất thấp thậm chí là không. Các âm tiết có vần là -a-, -ât-, -ân-, -uu-, -uoc-, -uong-, -i-, -ich-, -inh-, -iêp-, -iêm-, -iêt-, -iên-, -iêu-, -uc có khả năng là từ Hán Việt rất cao. Nhưng những âm tiết có vần -iêt- (100%), -uôc- (100%) có khả năng là từ Hán Việt. Từ kết quả khảo sát, chúng tôi cho rằng, khi giảng dạy tiếng Việt, giảng viên nên giải thích những đặc điểm của âm tiết từ Hán Việt và kiên thức nguồn gốc từ Hán Việt để giúp cho người học dễ thụ đắc tiếng Việt hơn. Hơn nữa, khi người học thụ đắc tiếng Việt cần đặc biệt lưu ý những đặc điểm này để giúp việc học từ vựng mới dễ dàng và khoa học hơn.

TỪ KHÓA: Âm tiết; từ Hán Việt; tiếng Việt; tiếng Hán.

NHẬN BÀI: 25/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/08/2026

1. Dẫn nhập

Việt Nam và Trung Quốc là hai dân tộc có lịch sử giao lưu văn hóa lâu đời và những sự giao lưu này đã dẫn đến việc tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt diễn ra từ nhiều giai đoạn khác nhau. Cho nên, trong tiếng Việt có một lượng lớn là những từ ngữ gốc Hán, trong đó, có một số lượng lớn là từ Hán Việt. Từ Hán Việt đã góp phần làm phong phú và đa dạng kho từ vựng tiếng Việt hiện đại. Chúng thường mang ý nghĩa sâu sắc và tu từ, giúp diễn tả các khái niệm trừu tượng, khoa học, và văn hóa một cách rõ ràng và minh bạch. Vậy, những âm tiết từ Hán Việt có đặc điểm cụ thể như thế nào? Đây là một khía cạnh rất đáng đào sâu nghiên cứu. Bài viết này chúng tôi nhằm làm rõ các đặc điểm của âm tiết từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại và đưa ra những giải pháp cho giảng viên khi giảng dạy tiếng Việt. Đồng thời, chúng tôi cũng hi vọng có thể đưa ra một số gợi ý và phương pháp cho người học khi thụ đắc từ Hán Việt dễ dàng, khoa học hơn và cung cấp dữ liệu cho lĩnh vực nghiên cứu về từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Về phương pháp khảo sát trong bài viết này, chúng tôi đã sưu tập những từ Hán Việt (có ghi chú chữ Hán) từ “*Từ điển tiếng Việt*” do Nxb Đà Nẵng phát hành (2015) do Hoàng Phê chủ biên để xây dựng kho ngữ liệu để thực hiện khảo sát.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm từ Hán Việt

Theo Nguyễn Như Ý (chủ biên, 1996), từ Hán Việt được gọi là “Những từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Trung, đã được đưa vào hệ thống từ vựng tiếng Việt và chịu sự chi phối của các quy luật về âm thanh, ngữ pháp, ngữ nghĩa của tiếng Việt, cũng được gọi là từ Việt gốc Hán”. Chúng tôi có thể thấy định nghĩa của ông có một phạm vi rộng. Miến là những từ có nguồn gốc từ tiếng Hán vào du nhập vào chịu sự chi phối của tiếng Việt thì là từ Hán Việt. Nhưng những từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt gồm từ Hán Việt cổ, tức trước đời Đường, đến khi Việt Nam giành được độc lập từ nhà Thanh năm 1789 ở thế kỉ 18 và những từ Hán Việt Việt hóa cũng được khái quát trong đó. Cũng từ định nghĩa này, chúng tôi có thể thấy số lượng từ gốc Hán trong tiếng Việt sẽ vô cùng lớn. Định

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

Email: hexuejiao1221@163.com

nghĩa này mang tính khái quát và có phạm vi quá rộng đối với định nghĩa từ Hán Việt.

Theo quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp (1985) thì chia từ Hán Việt thành hai nhóm: a) Các từ ngữ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt; b) Các từ ngữ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt. Cả hai bộ phận trên đây đều có những đặc điểm riêng khác với các từ Hán đọc theo âm Hán Việt. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Trọng Phiến (2022, tr.213) cho rằng từ Hán Việt là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn hai, mà người Việt đã đọc âm chuẩn của chúng theo hệ thống ngữ âm của mình. Cách đọc đó được duy trì (với những biến đổi ít nhiều) cho đến tận ngày nay. Ví dụ: *trà, mã, trọng, khinh, vọng, cận, nam, nữ...* Lê Đình Khản (2001) cũng có quan điểm tương tự khi cho rằng, những từ có nguồn gốc từ tiếng Hán được chia thành hai loại: từ có âm Hán Việt và từ không có âm Hán Việt. Những từ không có âm Hán Việt lại được phân loại thành hai nhóm nhỏ hơn: tiền Hán Việt (Hán Việt cổ) và hậu Hán Việt (Hán ngữ Việt hóa).

Từ đây chúng tôi có thể biết được, từ gốc Hán là một phạm trù lớn để miêu tả những từ có nguồn gốc tiếng Hán và đã du nhập vào hệ thống tiếng Việt. Từ Hán Việt là một phần quan trọng trong từ gốc Hán. Bài viết này chúng tôi tập trung khảo sát những từ Hán Việt (có ghi chú chữ Hán) trong “*Từ điển tiếng Việt*”.

2.2. Khái quát đặc điểm âm tiết tiếng Việt

Theo Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (tr.76) định nghĩa của âm tiết là “*đơn vị phát âm ngắn nhất là âm tiết (syllable)*”. Tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, và ý nghĩa của từ thay đổi tùy theo việc sự thay đổi thanh điệu. Ví dụ: *ma (ma quỷ)/ mà (liên từ)/ má (mẹ)/ mạ (tên cây lá non)/ mã (mỏ mả)/ mã (con ngựa)*. Tiếng Việt tổng cộng có 6 dấu thanh: ngang (không dấu), huyền (ˊ), sắc (ˊ), hỏi (ˊ), ngã (ˊ), nặng (ˊ).

Dựa trên Mai Ngọc Chừ (2022), chúng tôi xin trình bày về cấu trúc âm tiết của tiếng Việt như sau: Âm tiết của tiếng Việt gồm ba bộ phận hợp thành là *thanh điệu, phụ âm đầu và phần vần*. Thanh điệu của âm tiết tiếng Việt xuất hiện từ khi bắt đầu cho tới khi kết thúc âm tiết; là yếu tố siêu âm đoạn tính, bởi nó không bị cắt nhỏ hay tách ra khỏi âm tiết. nó gắn chặt vào âm tiết. Phụ âm đầu của âm tiết tiếng Việt cũng có thể không có mặt nhưng phần vần bắt buộc phải có. Trong tiếng Việt có 22 phụ âm là/ b, m, f, v, t, th, d, n, z, ʒ, s, ʃ, c, tʃ, ɲ, l, k, x, ɲ, ʎ, h, ʔ/. Phần vần của âm tiết tiếng Việt gồm có ba yếu tố hợp thành là *âm đệm (âm lướt), âm chính (chính âm) và âm cuối (chung âm)*. Âm đệm và âm cuối có thể có cũng có thể không nhưng âm chính bắt buộc phải có. Âm chính của âm tiết tiếng Việt luôn luôn là nguyên âm, là nơi cao nhất của luồng hơi khi phát ra âm tiết và là nơi mang thanh điệu. Âm cuối của âm tiết tiếng Việt có thể là phụ âm, cũng có thể là nguyên âm. Nó có thể là một phụ âm như /n/ trong “loạn”, /t/ trong “tiết” hoặc một nguyên âm như /i:/ trong “chúng tôi” hoặc là /u:/ trong “yêu”. Phụ âm đầu xuất hiện trên phần đầu của âm tiết, còn âm đệm đứng giữa phụ âm đầu và nguyên âm. Âm đệm chỉ có một loại là /w/ và tồn tại dưới hai hình thức là /u/ và /o/. Đứng ở vị trí biên giới là các phụ âm hoặc bán nguyên âm. Phụ âm cuối là xuất hiện trong phần cuối của âm tiết.

Trong tiếng Việt mỗi âm tiết thường tương ứng với một hình vị, hay còn gọi là “tiếng”. Âm tiết tiếng Việt không có hiện tượng nhược hóa hay nối âm như một số ngôn ngữ khác như tiếng Anh. Cho nên, hầu hết các âm tiết trong tiếng Việt đều mang nghĩa, có thể là từ đơn hoặc một phần của từ ghép.

Ví dụ	← ----- thanh điệu ----- →			
	Phụ âm đầu	Phần vần		
		Âm đệm (âm lướt)	Âm chính (chính âm)	Âm cuối (chung âm)
Ăn			ă	n
Tôi	t		ô	i
Nhà	nh		a	
Toan	t	o	a	n

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm của phụ âm đầu âm tiết từ Hán Việt

Chúng tôi đã sưu tập những từ Hán Việt (có ghi chú chữ Hán) từ “*Từ điển tiếng Việt*” do Nxb Đà Nẵng phát hành (2015) do Hoàng Phê chủ biên để xây dựng ngữ liệu trong bài viết. Dựa trên kho ngữ liệu đã sưu tập, chúng tôi làm ra bảng âm tiết tiếng Việt nhằm nắm bắt tỉ lệ phần trăm là từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại để phân tích và khái quát đặc điểm của âm tiết từ Hán Việt.

Phân tích kho ngữ liệu đã sưu tập, chúng tôi đã tính tổng số âm tiết chia theo phụ âm đầu là từ Hán Việt. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Số lượng (5.776 từ đã khảo sát) và tỉ lệ phụ âm đầu của âm tiết từ Hán Việt trong bảng âm tiết (trường hợp không có âm đệm)

Phụ âm đầu	Tổng âm tiết	Âm tiết từ Hán Việt	Tỉ lệ âm tiết của từ Hán Việt
b /b/	321	75	23,36%
m /m/	287	52	18,12%
ph /f/	170	68	40,00%
v /v/	233	33	14,16%
t /t/	298	127	42,6%
th /tʰ/	260	94	36,15%
đ /ḍ/	276	94	34,06%
n /n/	244	32	13,93%
x /s/	236	34	14,41%
d /z/	246	41	16,67%
gi /z/	164	20	12,20%
r /z/	259	0	0,00%
l /l/	363	62	17,08%
ch /tʃ/	300	38	12,67%
tr /tʃ/	226	73	32,30%
s /s/	240	55	22,92%
nh /ɲ/	246	39	15,85%
c/k/q /k/	332	112	33,73%
ng/ngh /ŋ/	229	47	20,52%
kh /x/	173	65	37,57%
g/gh /ɣ/	156	0	0,00%
h /h/	275	91	33,09%
/	242	64	26,45%

Phân tích bảng 1 cho thấy, các âm tiết có phụ âm đầu là r /z/ (0,00%) và g/gh /ɣ/ (0,00%) hoàn toàn không phải là từ Hán Việt. Ví dụ: những từ *ra, rạc, rãnh, rung...ga, gay, gấn, ghép...* những từ này hoàn toàn không phải là từ Hán Việt.

Về r/z/ (王力, 1948): vì trong tiếng Hán cũng không có sự tồn tại của phụ âm r/z/ nên trong từ Hán Việt không thể nào có mặt những âm tiết với âm đầu là r/z/. Thứ hai là g/gh/ɣ/ trong tiếng Hán nguồn có âm đục cũng có thể nói là âm hữu thanh. Nhưng sau khi âm đục của tiếng Hán du nhập vào tiếng Việt, không sử dụng những phụ âm hữu thanh mà ghi chép âm vị, thay thế là sử dụng thanh điệu để biểu thị. Điểm này cũng giống như những tiếng địa phương như tiếng Quảng Đông cũng sử dụng thanh điệu để biểu thị âm đục xưa. Cho nên, chỉ có 20 phụ âm mà tương ứng với từ Hán Việt. Điều này thể hiện rất rõ ràng trong công trình nghiên cứu “*Nghiên cứu Hán Việt ngữ*” của Vương Lực nhà ngôn ngữ học Trung Quốc.

Dựa trên bảng âm tiết đã sưu tập, chúng tôi đã tính tổng số âm tiết theo phụ âm đầu có âm đệm là từ Hán Việt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Số lượng (618 từ đã khảo sát) và tỉ lệ của âm tiết từ Hán Việt trong bảng âm tiết (trường hợp có âm đệm)

Phụ âm đầu	Tổng số âm tiết có âm đệm	Âm tiết có âm đệm là từ Hán Việt	Tỉ lệ âm tiết có âm đệm là từ Hán Việt
b /b/	/	/	/
m /m/	/	/	/
ph /f/	/	/	/
v /v/	/	/	/
t /t/	45	23	51,11%
th /tʰ/	32	19	59,38%
đ /d/	13	9	69,23%
n /n/	3	3	100,00%
x /s/	45	8	17,78%
d /z/	16	6	37,50%
gi /z/	0	0	0,00%
r /z/	0	0	0,00%
l /l/	47	13	27,66%
tr /tʃ/	7	6	85,71%
ch /tʃ/	39	8	20,51%
s /s/	13	8	61,45%
nh /vp/	21	4	19,50%
c/k/q /k/	122	40	32,79%
ng/ngħ /ŋ/	55	9	16,36%
kh /x/	50	20	40,00%
g /gh /ɣ/	7	0	0,00%
h /h/	59	38	64,41%
/	44	17	38,64%

Đối chiếu bảng 1 với bảng 2, chúng tôi có thể biết được tỉ lệ âm tiết là từ Hán Việt có âm đệm cao hơn âm tiết chia theo phụ âm đầu. Tỉ lệ của âm tiết có âm đệm là từ Hán Việt được tăng lên nhưng những âm tiết có phụ âm đầu là ng/ngħ/ŋ/ (16,36%) có xu hướng giảm xuống. Âm tiết có âm đệm chia theo phụ âm đầu như n/n/(100,00%) có khả năng là từ Hán Việt thì lại rất cao.

Ngoài ra, những âm tiết có âm đệm chia theo phụ âm đầu/z/ (0,00%), gi/z/ (0,00%) g/gh/ɣ/ (0,00%) có khả năng là từ Hán Việt rất thấp thậm chí là không. Và những âm tiết với những phụ âm đầu như (trường hợp có âm đệm) b /b/, m /m/, ph /f/, v /v/ hầu như không có từ Hán Việt tương ứng.

2.2. Đặc điểm của phần vần âm tiết từ Hán Việt

Dựa trên bảng âm tiết đã sưu tập, chúng tôi đã tính tổng số âm tiết theo vần không có âm đệm là từ Hán Việt. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Số lượng và tỉ lệ của vần là từ Hán Việt trong bảng âm tiết (trường hợp không có âm đệm)

	/	p[p]	m[m]	t[t]	n[n]	c[k]	ng[ŋ]	ch[k]	nh[ŋ]	o,u[w]	i,y[j]
a[a:]	37,60 %	41,38 %	48,00 %	24,39 %	50,00 %	37,21 %	38,38%	35,14 %	26,00 %	48,57%	41,03 %
ă[a]		0,00 %	1,32 %	2,70 %	2,63 %	28,95 %	19,10%			1,72%	0,00 %

â[ʌ]		27,27 %	31,68 %	51,43 %	45,92 %	0,00 %	3,85%			31,87%	2,02 %
ơ[r:]	8,93 %	4,55 %	0,00%	0,00 %	7,25 %	/	/			/	11,11 %
u[i:]	48,57 %	/	0,00%	0,00 %	0,00 %	45,61 %	19,44%			86,96%	0,00 %
uo[iɤ]	4,35 %	12,50 %	0,00%	0,00 %	0,00 %	50,00 %	66,67%			0,00%	0,00 %
e[ɛ:]	0,00 %	3,45 %	0,00%	0,00 %	0,00 %	0,00 %	0,00%			0,00%	/
ê[e:]	36,00 %	0,00 %	0,00%	6,90 %	0,00 %	0,00 %	0,00%	0,00 %	11,67 %	0,00%	/
i [i:]	55,75 %	0,00 %	6,45%	0,00 %	7,69 %	0,00 %	/	57,58 %	57,14 %	10,53%	27,27 %
iê[ie]	4,17 %	80,00 %	81,63%	60,61 %	69,23 %	0,00 %	0,00%			73,33%	/
o[ɔ:]	6,42 %	0,00 %	0,00%	0,00 %	0,00 %	11,90 %	11,65%			/	0,00 %
ô[o:]	39,62 %	0,00 %	0,00%	22,86 %	32,88 %	35,90 %	28,74%			/	24,73 %
u[u:]	40,59 %	0,00 %	0,00%	2,78 %	2,86 %	48,84 %	38,71%			/	2,94 %
uô[uo]	0,00 %	/	0,00%	0,00 %	12,50 %	12,50 %	9,76%			/	3,33 %

Những âm tiết được ghi bằng chữ đậm (0,00%) trong bảng trên có khả năng thấp là từ Hán Việt. Ví dụ như: *-út -uoi, -e-, -ep, -em, -et, -en, -ec, -eng, -eo, -êp-, -êm, -ên, -êc, -êng, -êch, -êu -on, -uôt*. Những âm tiết được đánh dấu bằng các đường chéo có nghĩa là không có âm tiết kết hợp như vậy. Những âm tiết được đánh dấu gạch dưới (50% hoặc trên 50%) có khả năng cao là từ Hán Việt. Ví dụ như: *-a-, -ât, -ân, -u, -uoc, -uong, -i, -ich, -inh, -iêp, -iêm, -iêt, -iên, -iêu, -uc*.

Dựa trên bảng âm tiết đã sưu tập, chúng tôi đã tính tổng số âm tiết theo vần có âm đệm là từ Hán Việt. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Số lượng và tỉ lệ của vần có âm đệm là từ Hán Việt trong bảng âm tiết (trường hợp không có âm đệm)

	/	p[p]	m[m]	t[t]	n[n]	c[k]	ng[ŋ]	ch[ç]	nh[ɲ]	o,u[w]	i,y[j]
a[a:]	46,15 %	0,00 %	0,00 %	58,3 %	72,5 %	0,00 %	17,50%	40,00%	25,00%	0,00%	35,00 %
ă[a]		0,00 %	0,00 %	9,09 %	0,00 %	50,00 %	11,11%			0,00%	0,00 %
â[ʌ]		0,00 %	/	90,91 %	76,6 %	/	0,00%			0,00%	0,00 %
ơ[r:]	0,00 %	/	/	/	/	/	/			/	/
u[i:]	/	/	/	/	/	/	/			/	/
uo[iɤ]	/	/	/	/	/	/	/			/	0,00 %
e[ɛ:]	4,00	/	0,00	0,00	0,00	/	/			0,00%	/

	%		%	%	%						
ê[e:]	54,55 %	/	/	0,00 %	0,00 %	/	/	11,11%	0,00%	0,00%	0,00 %
i[i:]	83,33 %	0,00 %	/	0,00 %	0,00 %	/	0,00%	20,00%	44,44%	0,00%	83,33 %
iê[ie]	75,00 %	/	/	10,00 %	82,50 %	/	/			/	/
o[o:]	/	/	/	/	/	0,00 %	0,00%			/	/
ô[o:]	/	/	/	/	/	/	/			/	/
u[u:]	/	/	/	/	/	/	/			/	81,82 %
uô[uo]	/	/	/	/	/	100,0 0%	/			/	/

Những âm tiết được ghi bằng chữ đậm (0,00%) trong bảng trên có khả năng thấp là từ Hán Việt. Những âm tiết được đánh dấu bằng các đường chéo có nghĩa là những âm tiết được đánh dấu gạch dưới (50% hoặc trên 50%) có khả năng cao là từ Hán Việt. Ví dụ như: *-at, -an, -ăc, -ât, -ân, -iêt, -uôc...* Đặc biệt, những âm tiết gồm *-iêt(100%), -uôc(100%)* có khả năng là từ Hán Việt.

3. Kết luận và khuyến nghị

Từ Hán Việt là một phần quan trọng không thể thiếu được trong kho từ vựng tiếng Việt. Thông qua khảo sát các từ Hán Việt trong “Từ điển tiếng Việt”, kết quả cho thấy, âm tiết có phụ âm đầu là r /z/ (0,00%) và g/gh /ɣ/ (0,00%) không phải là từ Hán Việt. Những âm tiết phụ âm có âm đệm /z/ (0,00%), gi/z/ (0,00%) g/gh/ɣ/ (0,00%) có khả năng là từ Hán Việt rất thấp thậm chí là không. Các âm tiết có vần là *-a-, -ât, -ân, -ru-, -uoc-, -trong-, -i-, -ich-, -inh-, -iêp-, -iêm-, -iêt-, -iên-, -iêu-, -uc* có khả năng là từ Hán Việt rất cao. Nhưng những âm tiết có vần là *-út -uoi-, -e-, -ep-, -em-, -et-, -en-, -ec-, -eng-, -eo-, -êp-, -êm-, -ên-, -êc-, -êng-, -êch-, -êu -on-, -uôt* thì rất thấp. Những vần có âm đệm như *-iêt(100%), -uôc(100%)* có khả năng là từ Hán Việt.

Vì vậy, khi giảng dạy tiếng Việt, giảng viên nên giải thích những đặc điểm của âm tiết từ Hán Việt và kiến thức nguồn gốc từ Hán Việt để giúp cho người học dễ thụ đắc tiếng Việt hơn. Hơn nữa, khi người học thụ đắc tiếng Việt cần đặc biệt lưu ý những đặc điểm này để giúp việc học từ vựng mới dễ dàng và khoa học hơn.

Thanh điệu là một phần trong vô ngữ âm tiếng Việt, bài viết này có một thiếu sót lớn là chưa khảo sát tới phần thanh điệu. Chúng tôi sẽ thực hiện khảo sát trong bài tiếp theo để làm rõ những đặc điểm thanh điệu trong âm tiết từ Hán Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (chủ biên) (2015), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
2. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2022), *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
6. Lê Đình Khẩn (2001), *Một số cách thức Việt hóa các đơn vị gốc Hán trong Tiếng Việt, luận văn tiến sĩ ngữ văn*, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn.

Tiếng nước ngoài

7. 阮福祿 (2011), 对越汉语词汇教学中的“陷阱”云南师范大学学报 (对外汉语教学与研究版). 第 9 卷, 第 6 期.
8. 阮福祿 (2010), 《对越汉语词汇教学中值得注意的问题》汉语技能与要素教学.
9. 王力 (1948), 《汉越语研究. 岭南学报》第 9 卷, 第 1 期.

Characteristics of Sino-Vietnamese Syllables

Abstract: Sino-Vietnamese words is an outcome of centuries-long cultural and linguistic interchange between the Vietnamese and Chinese peoples. This study aims to elucidate the phonological characteristics of syllables of Sino-Vietnamese in Vietnamese. The findings indicate that syllables with initial consonants *r* /z/ and *g/gh* /ɣ/ (0.00%) are not Sino-Vietnamese words. The initial consonants with prenuclear glide such as *z* (0.00%), *gi* /z/ (0.00%), and *g/gh* /ɣ/ (0.00%) demonstrate extremely low, or even no likelihood of being Sino-Vietnamese. In contrast, about the phonics like *-a-*, *-ât*, *-ân*, *-u*, *-uoc*, *-uong*, *-i*, *-ich*, *-inh*, *-iêp*, *-iêm*, *-iêt*, *-iên*, *-iêu*, *-uc* exhibit a very high probability of Sino-Vietnamese words. Conversely, those bearing the phonics such as *-út*, *-uoi*, *-e-*, *-ep*, *-em*, *-et*, *-en*, *-ec*, *-eng*, *-eo*, *-êp*, *-êm*, *-ên*, *-êc*, *-êng*, *-êch*, *-êu*, *-on*, *-uôt* show very low probability. Phonics with prenuclear glide like *-iêt* and *-uoc* are fully 100% Sino-Vietnamese. Based on these results, we propose that in Vietnamese language instruction, teachers should explain the phonological features of Sino-Vietnamese syllables and their etymological background, thereby facilitating more effective language acquisition for learners. Furthermore, learners themselves should pay close attention to these distinctive characteristics when acquiring Vietnamese, as this will substantially support their mastery of new vocabulary.

Key words: Syllable; Sino-Vietnamese; Vietnamese; Chinese.